HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC NA UY
VỀ NHẬN TRỞ LẠI CÔNG DÂN

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Na Uy (sau đây gọi là "các Bên ký kết"),

Với mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai nước nhằm bảo đảm việc thực hiện tốt hơn các quy định về di chuyển của cá nhân;

Nhận thức nhu cầu đấu tranh chống di cư bất hợp pháp và để tạo thuận lợi cho việc nhận trở lại, trên cơ sở có đi có lại, những người nhập cảnh và cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ của mỗi Bên ký kết;

Phù hợp với các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên;

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1
Định nghĩa

Vì mục đích của Hiệp định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) "Thị thực" là giấy phép có giá trị do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp cho một người cho phép người đó nhập cảnh và lưu trú trên lãnh thổ nước mình liên tục trong một thời gian được xác định theo pháp luật áp dụng tại nước đó.

b) "Giấy phép cư trú" là giấy phép có giá trị do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp cho một người cho phép người đó nhập cảnh và cư trú nhiều lần trên lãnh thổ nước đó. Giấy phép cư trú không phải là thị thực và không được xem là giấy phép cư trú tạm thời cấp cho người đang chờ xét duyệt đơn xin tỵ nạn hoặc đang chờ thủ tục trục xuất cho phép người đó được lưu trú trên lãnh thổ một Bên ký kết.

c) "Yêu cầu" là văn bản chính thức của Bên ký kết yêu cầu gửi cho Bên ký kết được yêu cầu đề nghị nhận trở lại đối tượng.

d) "Nhận được thông báo pháp lý" có nghĩa là người trở về nhận được quyết định cuối cùng và có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền Bên ký kết yêu cầu người này rời khỏi lãnh thổ Bên đó.

e) "Hồ sơ nhận trở lại" là công hàm kèm theo yêu cầu nhận trở lại, danh sách đối tượng nhận trở lại và bản khai chi tiết cá nhân của người trở về. Những giấy tờ này phải được dịch ra ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu và được các cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu chứng thực.

Điều 2

Nhận trở lại công dân của các Bên ký kết

1. Theo yêu cầu của một Bên ký kết, Bên ký kết kia sẽ nhận trở lại những người không đáp ứng hoặc không còn đáp ứng các yêu cầu pháp lý về nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, với điều kiện người đó:

a) Có quốc tịch của Bên ký kết được yêu cầu, không đồng thời có quốc tịch của Bên ký kết yêu cầu hoặc quốc tịch của bất kỳ nước nào khác;

b) Trước đây đã có giấy phép cư trú hợp pháp trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu và không có nơi thường trú ở nước thứ ba;

c) Đã nhận được thông báo pháp lý của cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu trục xuất người đó ra khỏi lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật nước đó.

2. Đối với những người đáp ứng tất cả các điều kiện nêu tại các điểm (a) và (c) khoản 1 Điều này và đã có nơi thường trú ở một nước thứ ba trước khi đến lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu sẽ cho phép đương sự trở về nước thứ ba đó hoặc bất kỳ nước nào khác mà người này có giấy phép cư trú hợp pháp phù hợp với nguyện vọng của đương sự.

3. Bên ký kết yêu cầu sẽ nhận trở lại ngay và không cần bất kỳ thủ tục nào, nếu các cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu phát hiện người trở về không đáp ứng điều kiện nhận trở lại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3

Quyền của người trở về

1. Việc chuyển giao và nhận trở lại người trở về phải được thực hiện phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này, nội luật của các Bên ký kết, luật pháp quốc tế và bảo đảm các nguyên tắc trật tự, an toàn, tôn trọng nhân phẩm, có tính đến các khía cạnh nhân đạo và tính thống nhất gia đình của người trở về.

2. Mỗi Bên ký kết dành cho người trở về một thời hạn thích hợp để giải quyết các vấn đề cá nhân.

3. Người trở về được phép mang theo hoặc chuyển về lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu toàn bộ tài sản, kể cả mọi phương tiện thanh toán có được một cách hợp pháp trong thời gian cư trú trên lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, trừ những đồ vật, phương tiện thuộc diện bị cấm nhập khẩu vào Bên ký kết được yêu cầu theo quy định pháp luật của Bên đó.

4. Các Bên ký kết không có nghĩa vụ phải chịu chi phí cho việc vận chuyển các tài sản nêu tại khoản 3 Điều này.

Điều 4

Chứng minh hoặc suy đoán quốc tịch

1. Các giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam:

a) Hộ chiếu Việt Nam còn giá trị;

b) Giấy chứng minh nhân dân Việt Nam còn giá trị;

c) Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam còn giá trị;

d) Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam còn giá trị;

e) Giấy chứng nhận quốc tịch Việt Nam còn giá trị do các cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

2. Các giấy tờ chứng minh quốc tịch Na Uy:

a) Hộ chiếu Na Uy còn giá trị;

b) Quyết định cho nhập quốc tịch Na Uy còn giá trị;

c) Quyết định cho trở lại quốc tịch Na Uy còn giá trị;

d) Giấy chứng nhận quốc tịch Na Uy còn giá trị do các cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự của Na Uy ở nước ngoài cấp.

3. Để việc suy đoán quốc tịch Việt Nam hoặc giấy phép cư trú của người trở về có giá trị, phía Na Uy có thể cung cấp cho phía Việt Nam những giấy tờ sau của Việt Nam:

a) Bản sao các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Hộ chiếu và Giấy chứng minh nhân dân đã hết hạn;

c) Giấy chứng minh nhân dân biên giới;

d) Giấy chứng minh quân nhân;

e) Giấy thông hành có ảnh;

f) Hộ chiếu thuyền viên;

g) Giấy khai sinh;

h) Sổ hộ khẩu;

i) Thẻ cử tri mới nhất;

j) Giấy phép lái xe;

k) Bản sao các giấy tờ nêu tại các điểm từ (b) đến (j) của khoản này;

l) Lời khai bằng văn bản của các nhân chứng;

m) Lời khai bằng văn bản của người trở về;

n) Báo cáo bằng văn bản về việc kiểm tra ngôn ngữ của người trở về, chỉ liên quan đến ngôn ngữ dùng trong các giấy tờ nêu tại các điểm từ (a) đến (k) và điểm (o);

o) Các giấy tờ khác dùng để hỗ trợ việc xác minh quốc tịch của người trở về.

4. Để việc suy đoán quốc tịch Na Uy hoặc giấy phép cư trú của người trở về có giá trị, phía Việt Nam có thể cung cấp cho phía Na Uy những giấy tờ sau:

a) Bản sao các giấy tờ nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Hộ chiếu đã hết hạn;

c) Giấy chứng minh quân nhân;

d) Giấy thông hành có ảnh;

e) Hộ chiếu thuyền viên;

f) Giấy khai sinh;

g) Thẻ cử tri mới nhất;

h) Giấy phép lái xe;

i) Bản sao các giấy tờ nêu tại các điểm từ (b) đến (h) của khoản này;

j) Lời khai bằng văn bản của các nhân chứng;

k) Lời khai bằng văn bản của người trở về;

l) Báo cáo bằng văn bản về việc kiểm tra ngôn ngữ của người trở về, chỉ liên quan đến ngôn ngữ dùng trong các giấy tờ nêu tại các điểm từ (a) đến (h) và điểm (m);

m) Các giấy tờ khác dùng để hỗ trợ việc xác minh quốc tịch của người trở về.

5. Nếu các chứng cứ hoặc các giấy tờ được coi là chứng cứ được nêu tại các khoản từ 1 đến 4 của Điều này không đủ để chứng minh hoặc suy đoán quốc tịch, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ nhận lời mời của Bên ký kết yêu cầu sang tiến hành thẩm vấn nhằm xác định quốc tịch của đương sự. Bên ký kết yêu cầu sẽ chịu mọi chi phí liên quan đến việc tiến hành thẩm vấn này.

Điều 5

Thủ tục nhận trở lại

1. Sau khi xác định được người trở về đáp ứng tất cả các điều kiện được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hiệp định này, Bên ký kết yêu cầu sẽ cung cấp cho Bên ký kết được yêu cầu hồ sơ nhận trở lại. Hồ sơ nhận trở lại này sẽ được gửi đến Cơ quan đại diện ngoại giao của Bên ký kết yêu cầu tại nước Bên ký kết được yêu cầu. Cơ quan đại diện ngoại giao sẽ chuyển hồ sơ nhận trở lại này cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu để xử lý.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ nhận trở lại, Bên ký kết được yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đại diện ngoại giao của Bên ký kết yêu cầu về việc Bên ký kết được yêu cầu đồng ý hoặc không đồng ý nhận trở lại đối tượng trong hồ sơ nhận trở lại nêu tại khoản 1 Điều này. Đối với những người được đồng ý nhận trở lại, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ cấp cho họ giấy thông hành có giá trị 6 tháng và gửi kèm với thông báo bằng văn bản đến Cơ quan đại diện ngoại giao. Đối với các trường hợp từ chối nhận trở lại, Bên ký kết được yêu cầu thông báo cho Bên ký kết yêu cầu lý do từ chối.

3. Bên ký kết được yêu cầu sẽ tiếp nhận đối tượng thuộc diện nhận trở lại ngay sau khi thông báo đồng ý nhận trở lại. Trong thời hạn sáu tháng kể từ

ngày nhận được thông báo đồng ý nhận trở lại từ Bên ký kết được yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu tổ chức việc chuyển giao đối tượng.

4. Chậm nhất 7 ngày trước ngày đương sự về đến lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu, Bên ký kết yêu cầu thông báo cho Bên ký kết được yêu cầu về cửa khẩu, số hiệu chuyến bay, dự kiến thời gian chuyến bay đến, danh sách người trở về và các chi tiết nhân thân của viên chức hộ tống (họ tên đầy đủ, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, dự kiến thời gian lưu trú trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu). Bên ký kết được yêu cầu sẽ khẳng định ngay về thời gian tiếp nhận.

5. Các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau trong trường hợp không thể đáp ứng được các thời hạn nêu tại các khoản từ 2 đến 4 của Điều này với tinh thần tôn trọng lẫn nhau trong trường hợp có thể xảy ra những trở ngại pháp lý và thực tiễn.

Điều 6

Trao đổi và bảo mật thông tin

1. Vì mục đích thực hiện Hiệp định này, thông tin về từng trường hợp cụ thể được cung cấp cho một Bên ký kết sẽ chỉ là các thông tin về:

a) Các thông tin cá nhân của người được nhận trở lại, và khi cần thiết, các thông tin cá nhân của thành viên gia đình họ như họ, tên, các tên gọi trước đây, bí danh, tên gọi khác, họ tên cha mẹ, ngày và nơi sinh, giới tính, quốc tịch hiện tại và trước đây, địa chỉ mới nhất và địa chỉ trước đây tại lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu;

b) Hộ chiếu, giấy tờ đi lại, giấy thông hành hoặc các giấy tờ nhân thân khác (số, ngày cấp, cơ quan cấp, nơi cấp, thời hạn v.v...);

c) Các chi tiết khác cần thiết cho việc xác minh người được nhận trở lại;

d) Bằng chứng có thể được dùng để khẳng định hoặc suy đoán quốc tịch và nơi thường trú;

e) Giấy phép cư trú và/hoặc thị thực do cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết cấp;

f) Lộ trình, các địa điểm, vé hoặc các thu xếp di chuyển khác và việc mô tả lại những thu xếp hành trình này, nếu có;

g) Bất kỳ thông tin nào theo yêu cầu của một Bên ký kết vì mục đích xử lý yêu cầu nhận trở lại phù hợp với Hiệp định này.

2. Mỗi Bên ký kết cam kết:

a) Chỉ sử dụng thông tin được cung cấp theo Hiệp định cho mục đích được yêu cầu;

b) Bảo mật thông tin gửi đến Bên ký kết được yêu cầu và không chuyển giao thông tin này cho bên thứ ba, trừ khi việc đó được Bên ký kết yêu cầu cho phép;

c) Bảo đảm các thông tin này không bị mất, bị tiếp cận trái phép, bị thay đổi hoặc tiết lộ;

d) Hủy thông tin này phù hợp với điều kiện do Bên ký kết yêu cầu đặt ra, và nếu không có các điều kiện đó thì hủy ngay sau khi thông tin này không còn cần thiết cho mục đích chuyển giao.

Điều 7

Chi phí

1. Bên ký kết yêu cầu sẽ chịu mọi chi phí cho việc vận chuyển người được nhận trở lại, kể cả chi phí cho người hộ tống, đến cửa khẩu hàng không quốc tế của Bên ký kết được yêu cầu và chi phí nhận trở lại những trường hợp bị trao trả nhầm nêu tại khoản 3 Điều 2 của Hiệp định này.

2. Với mục đích thúc đẩy quá trình nhận trở lại, Bên ký kết yêu cầu sẽ hỗ trợ tài chính cho việc vận chuyển người nhận trở lại tới điểm đến cuối cùng.

Điều 8

Điều khoản thực hiện

1. Các cơ quan được ủy quyền thực hiện Hiệp định này là:

- Đối với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Bộ Công an

Cục Quản lý Xuất nhập cảnh

40 Hàng Bài, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +844 8257941

Telefax: +844 8243288 / +844 8243287

Email: Vnimm@hn.vnn.vn

- Đối với Vương quốc Na Uy:

Cơ quan Cảnh sát Nhập cư thay mặt cho Bộ Tư pháp và Cảnh sát

P.O. Box 9277 Gronland

N-0134 Oslo, Norway

Tel: +4722 34 24 00

Telefax: +4722 34 24 80

Email: politiets.utlendingsenhet@politiet.no

Cục Nhập cư thay mặt cho Bộ Lao động và Xã hội

P.O Box 8108 Dep

N-0032 Oslo, Norway

Tel: +47 23 35 15 00

Telefax: +47 23 35 15 01

Email: udi@udi.no

2. Đại diện các Bên ký kết sẽ gặp nhau khi cần thiết để trao đổi về việc thực hiện Hiệp định này.

Điều 9

Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng.

Điều 10

Điều khoản cuối cùng

1. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

2. Các Bên ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng.

3. Mỗi Bên ký kết có thể đình chỉ việc thực hiện Hiệp định này vì lý do bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự xã hội và sức khỏe cộng đồng thông qua thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia. Việc đình chỉ phải được thông báo cho Bên ký kết kia qua đường ngoại giao và có hiệu lực vào thời điểm nêu trong thông báo đó. Hiệp định sẽ có hiệu lực trở lại khi Bên ký kết yêu

cầu thông báo cho Bên ký kết kia về việc không còn cơ sở cho việc đình chỉ này.

4. Tại bất kỳ thời điểm nào, mỗi Bên ký kết có thể đề nghị sửa đổi hay bổ sung Hiệp định này, phù hợp với các quy định của nội luật của Bên đó. Các sửa đổi và bổ sung sẽ được thỏa thuận qua đường ngoại giao và có hiệu lực phù hợp với khoản 2 Điều này.

5. Mỗi Bên ký kết có thể chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này bằng việc gửi văn bản thông báo cho Bên ký kết kia. Việc chấm dứt hiệu lực sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày Bên ký kết kia nhận được thông báo bằng văn bản trên.

6. Hiệp định này sẽ không áp dụng đối với người nhập cảnh lãnh thổ các Bên ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên ký kết nhất trí hợp tác trong việc phỏng vấn, xác minh và thúc đẩy việc trao trả các đối tượng hiện đang cư trú trên lãnh thổ các Bên ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Làm tại Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2007, thành hai bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Na Uy và tiếng Anh. Các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về giải thích, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng để đối chiếu.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ** **VƯƠNG QUỐC NA UY**
NGUYỄN PHÚ BÌNH **Thứ trưởng Bộ Ngoại giao**	**KJELL STORLOKKEN** **Đại sứ đặc mệnh toàn quyền**

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE KINGDOM OF NORWAY

ON

READMISSION OF CITIZENS

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Kingdom of Norway (hereinafter referred to as the "Contracting Parties"),

Desiring to further develop the cooperation between their respective States with a view to ensuring better implementation of the dispositions on the movement of persons;

Being aware of the need to combat illegal migration and with a view to facilitating, on the basis of reciprocity, the readmission of persons illegally entering or residing on the territory of either Contracting Party;

In accordance with the international treaties and conventions by which their States are bound;

Have agreed as follows:

Article 1

Definitions

For the purpose of this Agreement, the terms listed below shall have the following meanings:

a) "Visa" means a valid permit issued by the competent authorities of the State of a Contracting Party, entitling a person to enter and stay on the territory of its State, without interruption, for a determined period of time according to the applicable legislation of that State;

b) "Residence permit" means a valid permit issued by the competent authorities of the State of a Contracting Party, entitling the person bearing it to repeatedly enter and reside on the territory of that State. The residence

permit does not represent a visa and cannot be assimilated with a temporary residence permit granted to a person to allow his/ her staying on the territory of the State of a Contracting Party in relation with the examination of an asylum application or pending an expulsion procedure.

c) "Request" is a formal application submitted by the requesting Contracting Party to the requested Contracting Party for readmission of a person.

d) "Served with a legal notice" means that the returnee has received a final and binding decision issued by the competent authorities of the requesting Contracting Party to leave the State of that party.

e) "Readmission dossier" is a note which includes a readmission request, a list of returnees who are to be returned and the returnees' personal details form. These documents should be translated into the official language of the requested Contracting Party and certified by the competent authorities of the requesting Contracting Party.

Article 2

Readmission of citizens of the Contracting Parties

1. At the request of one of the Contracting Parties, the other Contracting Party shall readmit a citizen who does not, or no longer meets legal requirements of entry or residence in the territory of the requesting Contracting Party, provided that these conditions were fulfilled:

a) The person has citizenship of the State of the requested Contracting Party, while simultaneously not having citizenship of the requesting Contracting Party or any other country;

b) The person used to have a legal residence permit in the territory of the requested Contracting Party and does not have permanent residence in a third country;

c) The person has been served with a legal notice issued by the competent authority of the requesting Contracting Party on removal from the state of the requesting Contracting Party, in conformity with its laws.

2. For a person who meets all requirements provided for in sub-paragraphs 1(a) and 1(c) of this Article and who had permanent residence in a third country before coming to the requesting Contracting Party's territory, the requesting Contracting Party shall allow him/her to return to that third country or to any other country where he/she has a legal residence permit according to their aspirations.

3. The requesting Contracting Party shall readmit without delay and without any formalities a returnee if the competent authorities of the

requested Contracting Party find that the person fails to meet the requirements provided for in paragraph 1 of this Article.

Article 3

Rights of the returnee

1. Transfer and admission of a returnee shall be arranged in conformity with the provisions of this Agreement, the domestic legislation of the Contracting Parties, international law and the principles of order, safety and respect for human dignity, taking into account humanitarian aspects and family unity of the returnee.

2. Each Contracting Party shall allow a returnee an appropriate period of time to settle his/her personal matters.

3. A returnee is allowed to take or transfer to the territory of the requested Contracting Party any property, including any means of payment, legally acquired during the stay in the territory of the requesting Contracting Party, except for the commodities and vehicles prohibited to be imported into the State of the requested Contracting Party according to its laws.

4. The Contracting Parties shall have no obligation whatsoever to cover the costs for the transportation of such belongings as stated in paragraph 3 of this Article.

Article 4

Proving or assuming citizenship

1. Documents proving Vietnamese citizenship:

a) Valid Vietnamese passport;

b) Valid Vietnamese Identity card;

c) Valid Decision on naturalization;

d) Valid Decision on restoration of Vietnamese citizenship;

e) Valid Certificate of Vietnamese citizenship issued by competent authorities in Vietnam and by Vietnamese Diplomatic and Consular Missions abroad.

2. Documents proving Norwegian citizenship:

a) Valid Norwegian passport;

b) Valid Decision on naturalization;

c) Valid Decision on restoration of Norwegian citizenship;

d) Valid Certificate of Norwegian citizenship issued by competent authorities in Norway and by Norwegian Diplomatic and Consular Missions abroad.

3. In order to validly assume Vietnamese citizenship or residence permit of a returnee, Norway may submit to Vietnam the following Vietnamese documents:

a) Copies of documents referred to in paragraph 1 of this Article;

b) Expired passports and identity cards;

c) Border people's identity card;

d) Army identity card;

e) Laissez-passer with photo;

f) Seaman passports;

g) Birth certificates;

h) Household registration books;

i) Most recent polling card;

j) Driving licenses;

k) Copies of the documents in sub-paragraphs (b) - (j);

l) Written declaration of witnesses;

m) Written declaration of the returnees;

n) Written report from the language test of the returnee, but only in combination with documents mentioned in sub-paragraphs (a) to (k) and (o);

o) Other documents helping to identify citizenship of the returnee.

4. In order to validly assume Norwegian citizenship or residence permit of a returnee, Vietnam may submit to Norway the following documents:

a) Copies of documents referred to in paragraph 2 of this Article;

b) Expired passports;

c) Army identity card;

d) Laissez-passer with photo;

e) Seaman passports;

f) Birth certificates;

g) Most recent polling card;

h) Driving licenses;

i) Copies of the documents in sub-paragraphs (b) - (h);

j) Written declaration of witnesses;

k) Written declaration of the returnees;

l) Written report from the language test of the returnee, but only in combination with documents mentioned in sub-paragraphs (a) to (h) and (m);

m) Other documents helping to identify citizenship of the returnee.

5. If the evidence or validly assumed evidence referred to under paragraphs 1 to 4 of this Article is not sufficient to prove or validly assume citizenship, the competent authority of the requested Contracting Party shall accept an invitation from the requesting Contracting Party to conduct interviews in order to determine citizenship of the persons concerned. All relevant expenses in conjunction with these interviews shall be covered by the requesting Contracting Party.

Article 5

Readmission procedures

1. After it is determined that a returnee meets all requirements provided for in paragraph 1 of Article 2 of this Agreement, the requesting Contracting Party shall provide the requested Contracting Party with a readmission dossier. The readmission dossier shall be sent to the Diplomatic Mission of the requesting Contracting Party in the State of the requested Contracting Party. The Diplomatic Mission shall forward the readmission dossier to the competent authorities of the requested Contracting Party for processing.

2. Within 30 days from the date of receiving all required documents, the requested Contracting Party shall provide a written notification to the Diplomatic Mission of the requesting Contracting Party as to whether or not the requested Contracting Party accepts the return of each individual stated in the readmission dossier mentioned in paragraph 1 of this Article. For a person whose readmission is accepted, the competent authority of the requested Contracting Party shall grant that person a travel document of six months validity, which shall be sent together with the written notification to the Diplomatic Mission. For a person whose readmission is rejected, the requested Contracting Party shall notify the requesting Contracting Party of the reason for the rejection.

3. The Requested Contracting Party shall take over the person subject to the readmission procedure immediately after the communication of the approval of the readmission request. The requesting Contracting Party shall within six months from the day the acceptance of return was received from the requested Contracting Party organize the return.

4. At least 7 days before arrival of the returnee in the territory of the requested Contracting Party, the requesting Contracting Party shall notify the requested Contracting Party of entry border check point, flight number, scheduled flight arrival time, list of returnees and the escorting officers' personal identification details (name in full, date of birth, citizenship, passport number and a scheduled duration of stay in the territory of the requested Contracting Party). The requested Contracting Party shall confirm the time of the readmission immediately.

5. The Contracting Parties shall notify each other if the time limits in paragraphs 2 to 4 can not be met, fully respecting the other Contracting Party's possible legal and practical obstacles.

Article 6

Exchange and protection of information

1. For the implementation of this Agreement, the information on individual cases provided to the other Contracting Party shall only refer to:

a) The particulars of the person to be readmitted, and when necessary, of the members of the person's family, such as surname, given name, any previous name, nickname or pseudonym, aliases, parents' surname and forenames, date and place of birth, sex, current and any previous citizenship, latest address and previous addresses in the territory of the requested Contracting Party.

b) Passport, travel document, laissez-passer or other identity document (number, date of issue, issuing authority, place of issue, period of validity, etc.);

c) Other details needed to identify the person to be readmitted;

d) Evidence from which possession of citizenship and permanent residence may be established or validly assumed;

e) Residence permit and/or visa issued by one of the Contracting Parties;

f) Itineraries, places, tickets or other travel arrangements and their description, if available;

g) Any other information at the request of one of the Contracting Parties which is required for the purpose of examining the readmission request pursuant to this Agreement.

2. Each Contracting Party undertakes to:

a) Use any information received under this Agreement solely for the purpose it has been requested;

b) Keep confidential the information sent to the requested Contracting Party and not transmit such information to a third Party unless such transmission is authorized by the requesting Contracting Party;

c) Protect this information against any accidental loss, unauthorized access, alteration or disclosure;

d) Destroy this information in compliance with any conditions as set forth by the requesting Contracting Party and, if there are no such conditions laid down, as soon as the information is no longer required for the purpose it has been delivered for.

Article 7

Expenses

1. The requesting Contracting Party shall bear all the expenses for the transportation of persons to be readmitted, including their escorts, as far as to the international airports of the requested Contracting Party as well as costs of readmission in error provided for in paragraph 3 of Article 2 of this Agreement.

2. For the purpose of facilitating the readmission, the requesting Contracting Party shall give financial support for onward transportation to the final destination.

Article 8

Provisions on implementation

1. Institutions authorized for implementation of this Agreement:

- For the Socialist Republic of Vietnam:

The Ministry of Public Security

Immigration Department

40A Hang Bai Street

Hanoi, Vietnam

Tel: +844 8 257941

Telefax: +844 8 243288/+844 8 243287

E-mail: Vnimm@hn.vnn.vn

- For the Kingdom of Norway:

The National Police Immigration Service (Politiets Utlendingsenhet) on behalf of the Ministry of Justice and the Police

P. O. Box 9277 Grønland

N-0134 Oslo, Norway

Tel: +4722 34 24 00

Telefax: +47 22 34 24 80

E-mail: politiets.utlendingsenhet@politiet.no

The Directorate of Immigration (Utlendingsdirektoratet) on behalf of the Ministry of Labour and Social Inclusion

P. O. Box 8108 Dep

N-0032 Oslo, Norway

Tel: +47 23 35 15 00

Telefax: +47 23 35 15 01

Email: udi@udi.no

2. The representatives of the Contracting Parties shall meet whenever necessary to agree upon the implementation of this Agreement.

Article 9

Dispute settlement

Any dispute arising out of the implementation of this Agreement will be resolved through negotiation.

Article 10

Final provisions

1. This Agreement is concluded for an indefinite period.

2. The Contracting Parties shall notify each other in writing, through diplomatic channels, of the fulfillment of the conditions necessary for the entry into force of this Agreement. The Agreement shall enter into force 30 days after the date of receipt of the last notification.

3. Each Contracting Party may suspend the implementation of this Agreement, on grounds of protecting national security, public order or public health, by a written notification addressed to the other Contracting Party. The suspension shall be notified to the other Contracting Party through diplomatic channels and become effective as of the date mentioned in the notification. The Agreement shall re-enter into force when the other Contracting Party has been notified by the requesting Contracting Party that the grounds of suspension are no longer present.

4. Each Contracting Party may, at any time, in compliance with the legal provisions covered by its national legislation, propose amendments or supplements to this Agreement. The amendments and supplements will be

agreed upon through diplomatic channels and come into force according to paragraph 2 of this Article.

5. Each Contracting Party may denounce this Agreement by written notification addressed to the other Contracting Party. The denunciation shall become effective on the first day of the second month following the date when such written notification has been received by the other Contracting Party.

6. The provisions of this Agreement shall not apply to persons entering the territory of the Contracting Parties before the date of entry into force of this Agreement. The Contracting Parties agree to cooperate in interviewing, determining identity and facilitating return of individuals staying on the territories of the Contracting Parties prior to the entry into force of this Agreement.

Done at Hanoi, on 4 July 2007, in two original copies, each in Vietnamese, Norwegian and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence in their interpretation, the English text shall prevail.

For the Government
of the Socialist Republic of Vietnam

Nguyen Phu Binh
Deputy Minister of Foreign Affairs

For the Government
of the Kingdom of Norway

Kjell Storlokken
Ambassador
Extraordinary and Plenipotentiary

AVTALE

MELLOM

DEN SOSIALISTISKE REPUBLIKK VIETNAMS REGJERING

OG

KONGERIKET NORGES REGJERING

OM

TILBAKETAKING AV BORGERE

Den sosialistiske republikk Vietnams regjering og Kongeriket Norges regjering (i det følgende kalt "avtalepartene"),

som ønsker å videreutvikle samarbeidet mellom sine respektive stater for å sikre bedre gjennomføring av bestemmelsene om bevegelsesfrihet for personer;

som er oppmerksomme på behovet for å bekjempe ulovlig migrasjon, og som på gjensidig grunnlag ønsker å legge til rette for tilbaketaking av personer som ulovlig reiser inn eller oppholder seg på en avtaleparts territorium;

som opptrer i samsvar med de internasjonale traktater og konvensjoner deres stater er bundet av;

har inngått følgende avtale:

Artikkel 1

Definisjoner

I forbindelse med denne avtale har nedenstående uttrykk følgende betydninger:

a) "Visum" betyr en gyldig tillatelse, utstedt av de kompetente myndigheter i en avtaleparts stat, som gir en person rett til å reise inn og

oppholde seg på dens territorium uavbrutt i et nærmere angitt tidsrom i samsvar med gjeldende lovgivning i vedkommende stat;

b) "Oppholdstillatelse" betyr en gyldig tillatelse, utstedt av de kompetente myndigheter i en avtaleparts stat, som gir innehaveren rett til gjentatte ganger å reise inn og oppholde seg på denne stats territorium. Oppholdstillatelsen er ikke et visum, og kan ikke sidestilles med en midlertidig oppholdstillatelse som en person innvilges for å kunne oppholde seg på territoriet til en avtaleparts stat i forbindelse med behandling av asylsøknad eller i påvente av bortvisningssak;

c) "Anmodning" er en formell henstilling fra den anmodende avtalepart til den anmodede avtalepart om å ta tilbake en person;

d) "Forkynnelse av endelig vedtak" betyr at den som skal tas tilbake, har mottatt endelig og bindende pålegg utstedt av den anmodende avtaleparts kompetente myndigheter om å forlate denne parts stat;

e) "Tilbaketakingsmappe" er en saksmappe som inneholder en anmodning om tilbaketaking, en liste over personer som skal tas tilbake og et formular med deres personalia. Disse dokumentene bør være oversatt til den anmodede avtaleparts offisielle språk og være bevitnet av den anmodende avtaleparts kompetente myndigheter.

Artikkel 2

Tilbaketaking av avtalepartenes borgere

1. Når en avtalepart ber om det, skal den annen avtalepart ta tilbake en borger som ikke, eller ikke lenger, oppfyller lovkravene til innreise eller opphold på den anmodende avtaleparts territorium, forutsatt at følgende vilkår er oppfylt:

a) Vedkommende innehar den anmodede avtaleparts statsborgerskap, og innehar samtidig ikke den anmodende avtaleparts eller noe annet lands statsborgerskap;

b) Vedkommende har hatt lovlig oppholdstillatelse på den anmodede avtaleparts territorium, og har ikke permanent opphold i et tredjeland;

c) Vedkommende er forkynt et vedtak om bortvisning fra den anmodende avtaleparts stat, fattet av den anmodende avtaleparts kompetente myndighet i samsvar med dens lover.

2. Dersom en person som oppfyller alle krav i nr. 1 bokstav a) og c) i denne artikkel, er kommet til den anmodende avtaleparts territorium etter å ha hatt oppholdstillatelse i et tredjeland, skal den anmodende avtalepart tillate vedkommende å dra tilbake til tredjelandet eller et annet land der vedkommende har lovlig oppholdstillatelse, i tråd med deres ønsker.

3. Den anmodende avtalepart skal omgående og uten formaliteter ta tilbake en returnert person dersom den anmodede avtaleparts kompetente myndigheter finner at vedkommende ikke oppfyller de krav som er fastsatt i nr. 1 i denne artikkel.

Artikkel 3

Returnertes rettigheter

1. Transport og innreise for en returnert person skal ordnes i samsvar med bestemmelsene i denne avtale, avtalepartenes nasjonale lovgivning, folkeretten og prinsippene om orden, trygghet og respekt for menneskeverdet, og det skal tas hensyn til humanitære omstendigheter og den returnertes familietilhørighet.

2. Hver avtalepart skal gi en returnert person tilstrekkelig tid til å ordne sine personlige anliggender.

3. En returnert person tillates å medbringe eller sende til den anmodede avtaleparts territorium enhver eiendel, herunder betalingsmidler, som er lovlig ervervet under oppholdet på den anmodende avtaleparts territorium, unntatt varer og kjøretøy som det er forbudt å importere til den anmodede avtaleparts stat i henhold til dens lovgivning.

4. Avtalepartene har ingen plikt overhode til å dekke fraktomkostningene for de eiendeler som er nevnt i nr. 3 i denne artikkel.

Artikkel 4

Påvisning eller sannsynliggjøring av statsborgerskap

1. Dokumenter som beviser vietnamesisk statsborgerskap:
a) gyldig vietnamesisk pass;
b) gyldig vietnamesisk identitetskort;
c) gyldig naturalisasjonsvedtak;
d) gyldig vedtak om gjenoppretting av vietnamesisk statsborgerskap;
e) gyldig vietnamesisk statsborgerskapsattest utstedt av de kompetente myndigheter i Vietnam og av diplomatiske eller konsulære stasjoner i utlandet.

2. Dokumenter som beviser norsk statsborgerskap:
a) gyldig norsk pass,
b) gyldig naturalisasjonsvedtak,

c) gyldig vedtak om gjenoppretting av norsk statsborgerskap,
d) gyldig norsk statsborgerskapsattest utstedt av kompetente myndigheter i Norge og av norske diplomatiske og konsulære stasjoner i utlandet.

3. Som midler til å sannsynliggjøre at en person som skal returneres har vietnamesisk statsborgerskap eller oppholdstillatelse, kan Norge legge følgende vietnamesiske dokumenter fram for Vietnam:

a) kopier av dokumenter nevnt i nr. 1 i denne artikkel;
b) utløpte pass og identitetskort;
c) identitetskort for grenseboere;
d) militært identitetskort;
e) passérbrev med foto;
f) sjømannspass;
g) fødselsattest;
h) husstandsregistreringsbok;
i) siste stemmekort;
j) førerkort;
k) kopier av dokumenter nevnt i b)–j);
l) skriftlig vitneerklæring;
m)skriftlig erklæring fra den som skal returneres;
n) skriftlig rapport om språktest utført av den som skal returneres, men bare i kombinasjon med dokumenter nevnt i a)–k) og o);
o) andre dokumenter som kan tjene til å fastslå statsborgerskapet til den som skal returneres.

4. Som midler til å sannsynliggjøre at en person som skal returneres har norsk statsborgerskap eller oppholdstillatelse, kan Vietnam legge følgende dokumenter fram for Norge:

a) kopier av dokumenter nevnt i nr. 2 i denne artikkel;
b) utløpte pass;
c) militært identitetskort;
d) passérbrev med foto;
e) sjømannspass;
f) fødselsattest;
g) siste stemmekort;
h) førerkort;
i) kopier av de dokumenter som er nevnt i b)–h);
j) skriftlig vitneerklæring;
k) skriftlig erklæring fra den som skal returneres;

l) skriftlig rapport om repatriertes spåktest, men bare i kombinasjon med dokumenter nevnt i a)–h) og m);
m)andre dokumenter som kan tjene til å fastslå statsborgerskapet til den som skal returneres.

5. Dersom de dokumenter som er nevnt i nr. 1 til 4 i denne artikkel, ikke er tilstrekkelige til å bevise eller sannsynliggjøre statsborgerskap, skal den anmodede avtaleparts kompetente myndighet takke ja til en invitasjon fra den anmodende avtalepart om å gjennomføre avhør for å fastslå vedkommendes statsborgerskap. Alle relevante utgifter i forbindelse med slike avhør skal dekkes av den anmodende avtalepart.

Artikkel 5

Prosedyrer ved tilbaketaking

1. Etter at det er fastslått at personen som skal returneres oppfyller alle krav i henhold til denne avtales artikkel 2 nr. 1, skal den anmodende avtalepart forsyne den anmodede avtalepart med en tilbaketakingsmappe. Tilbaketakingsmappen skal sendes til den anmodende avtaleparts diplomatiske stasjon i den anmodede avtaleparts stat. Den diplomatiske stasjonen skal oversende mappen til den anmodede avtaleparts kompetente myndigheter for videre behandling.

2. Innen 30 dager etter datoen da alle nødvendige dokumenter er mottatt, skal den anmodede avtalepart gi skriftlig underretning til den anmodende avtaleparts diplomatiske stasjon om hvorvidt den anmodede avtalepart aksepterer å ta tilbake den enkelte som er nevnt i saksmappen som det henvises til i nr. 1 i denne artikkel. Når den anmodede avtalepart aksepterer å ta tilbake en person, skal dens kompetente myndighet tildele vedkommende et reisedokument med seks måneders gyldighet som skal sendes til den diplomatiske stasjonen sammen med den skriftlige underretningen. Når den anmodede avtalepart avslår å ta tilbake en person, skal den underrette den anmodende avtalepart om grunnen til avslaget.

3. Den anmodede avtalepart skal ta tilbake personen som tilbaketakingssaken gjelder straks det er meddelt at anmodningen om tilbaketaking er tatt til følge. Innen seks måneder etter datoen da meddelelse om dette er mottatt fra den anmodede avtalepart, skal den anmodende avtalepart organisere tilbakereisen.

4. Minst sju dager før den personen som skal returneres ankommer den anmodede avtaleparts territorium, skal den anmodende avtalepart underrette

den anmodede avtalepart om grensekontrollsted for innreise, flyets rutenummer og beregnede ankomsttid, liste over returnerte og ledsagernes personalia (fullt navn, fødselsdato, statsborgerskap, passnummer og planlagt varighet av oppholdet på den anmodede avtaleparts territorium). Den anmodede avtalepart skal omgående bekrefte tilbaketakingstidspunktet.

5. Avtalepartene skal underrette hverandre dersom tidsfristene i nr. 2–4 ikke kan overholdes, og eventuelle rettslige og praktiske hindringer hos den annen avtalepart skal fullt ut respekteres.

Artikkel 6

Utveksling og beskyttelse av opplysninger

1. Ved gjennomføringen av denne avtale skal de opplysninger som i det enkelte tilfelle blir gitt til den annen avtalepart, bare dreie seg om:

a) personalia for den som skal tas tilbake, og om nødvendig for vedkommendes familiemedlemmer, blant annet etternavn, fornavn, eventuelle tidligere navn, kallenavn eller pseudonym, alias, foreldres etternavn og fornavn, fødselsdato og fødested, kjønn, nåværende og eventuelt tidligere statsborgerskap, siste adresse og tidligere adresser på den anmodede avtaleparts territorium;

b) pass, reisedokument, passérbrev eller annet identitetsdokument (nummer, utstedelsesdato, utstedende myndighet, utstedelsessted, gyldighetstid osv.);

c) andre detaljer som er nødvendige for å identifisere den som skal tas tilbake;

d) materiale som kan tjene som bevis på eller som kan sannsynliggjøre statsborgerskap og permanent opphold;

e) oppholdstillatelse og/eller visum utstedt av en av avtalepartene;

f) reiseruter, steder, billetter eller andre reiseordninger med beskrivelse, hvis mulig;

g) eventuell annen informasjon som en av avtalepartene anmoder om og som er nødvendig for å behandle tilbaketakingsanmodningen i henhold til denne avtale.

2. Hver avtalepart forplikter seg til:

a) utelukkende å benytte opplysninger som den mottar i forbindelse med denne avtale til det formål som lå til grunn for å be om dem;

b) å behandle de opplysninger som sendes til den anmodede avtalepart fortrolig, og ikke å overføre slike opplysninger til noen tredjepart med mindre slik overføring er godkjent av den anmodende avtalepart;

c) å beskytte slike opplysninger mot utilsiktet tap, ulovlig tilgang, endring eller utlevering;

d) å tilintetgjøre slike opplysninger i samsvar med eventuelle vilkår fastsatt av den anmodende avtalepart, og, dersom slike vilkår ikke er fastsatt, så snart opplysningene ikke lenger trengs til det formål som lå til grunn for at de ble utlevert.

Artikkel 7

Utgifter

1. Den anmodende avtalepart skal dekke alle utgifter med transport av personer som skal tas tilbake og deres ledsagere fram til den anmodede avtaleparts internasjonale lufthavner, samt utgifter med tilbaketaking på feilaktig grunnlag slik det er gitt bestemmelser om i denne avtales artikkel 2 nr. 3.

2. For å lette tilbaketakingen skal den anmodende avtalepart yte økonomisk støtte til videretransport fram til endelig bestemmelsessted.

Artikkel 8

Gjennomføringsbestemmelser

1. Institusjoner med fullmakt til å gjennomføre denne avtale:

For Kongeriket Norge:
Politiets utlendingsenhet på vegne av Justis- og politidepartementet
Postboks 9277 Grønland
N-0134 Oslo
Tel: +47 22 34 24 00
Telefaks: +47 22 34 24 80
E-post: politiets.utlendingsenhet@politiet.no

Utlendingsdirektoratet på vegne av Arbeids- og inkluderingsdepartementet
Postboks 8108 Dep
N-0032 Oslo
Tel: +47 23 35 15 00
Telefaks: +47 23 35 15 01
E-post: udi@udi.no

For Den sosialistiske republikk Vietnam:

Ministeriet for offentlig sikkerhet
Immigrasjonsavdelingen
40A Hang Bai street
Hanoi, Vietnam
Tel: +844 8 257941
Telefaks: +844 8 243288/+844 8 243287
E-post: Vnimm@hn.vnn.vn

2. Avtalepartenes representanter skal møtes når det er nødvendig for å komme til enighet om gjennomføringen av denne avtale.

Artikkel 9

Tvisteløsning

Eventuelle tvister som oppstår i forbindelse med gjennomføringen av denne avtale, skal løses gjennom forhandlinger.

Artikkel 10

Sluttbestemmelser

1. Denne avtale inngås på ubestemt tid.

2. Avtalepartene skal underrette hverandre skriftlig via diplomatiske kanaler når vilkårene for at denne avtale kan tre i kraft, er oppfylt. Avtalen trer i kraft tretti dager etter datoen da siste underretning er mottatt.

3. Hver avtalepart kan suspendere gjennomføringen av denne avtale av hensyn til rikets sikkerhet, den offentlige orden eller folkehelsen, ved skriftlig underretning til den annen avtalepart. Den annen avtalepart skal underrettes om suspensjonen via diplomatiske kanaler, og suspensjonen får virkning fra den dato som er nevnt i underretningen. Avtalen trer i kraft igjen når den annen avtalepart er underrettet av den anmodende avtalepart om at grunnlaget for suspensjonen ikke lenger er til stede.

4. Hver avtalepart kan, i samsvar med lovbestemmelser som omfattes av dens nasjonale lovgivning, når som helst foreslå endringer i eller tilføyelser til denne avtale. Endringene og tilføyelsene skal avtales via diplomatiske kanaler, og trer i kraft i samsvar med nr. 2 i denne artikkel.

5. Hver avtalepart kan si opp denne avtale ved skriftlig underretning til den annen avtalepart. Oppsigelsen trer i kraft den første dag i den andre

måneden etter det tidspunkt da den skriftlige underretningen ble mottatt av den annen avtalepart.

6. Bestemmelsene i denne avtale gjelder ikke for personer som reiser inn på avtalepartenes territorier før datoen da denne avtale trer i kraft. Avtalepartene er enige om å samarbeide om å avhøre, fastslå identiteten til og legge til rette for tilbaketaking av enkeltpersoner som oppholder seg på avtalepartenes territorier før denne avtale trer i kraft.

Utferdiget i Hanoi den 4. Juli 2007 i to originaler, hver på vietnamesisk, norsk og engelsk, hvorav alle har samme gyldighet. I tilfelle tolkningsavvik har engelsk tekst forrang.

For Den sosialistiske republikk Vietnams regjering

Nguyen Phu Binh
Viseutenriksminister

For Kongeriket Norges regjering

Kjell Storløkken
Ambassadør
Ekstraordinær og Plenipotær